

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2025/HS-ST
Ngày 04 tháng 6 năm 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Văn Công Trọn**

2/ Ông **Hồ Quang Minh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đoàn Thuý Văn** - Là Thư ký viên, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Văn Đa** - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 30/2025/TLST-HS ngày 20 tháng 3 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2025/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 5 năm 2025, đối với bị cáo:

- Họ và tên: Trương Thanh T.

Giới tính: Nam; sinh ngày 20/10/1978, tại Cà Mau.

Nơi cư trú: Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; chức vụ trong Đảng trước khi phạm tội: Đảng viên (bị Ủy ban kiểm tra Huyện ủy Trần Văn T1 xử lý kỷ luật bằng hình thức khai trừ Đảng, theo Quyết định số 92-QĐ-UBKTHU ngày 04/3/2024); chính quyền: Công chức Tư pháp – Hộ tịch; trình độ học vấn: Lớp 12/12; nghề nghiệp: Công chức; tiền án và tiền sự: Không; cha: Trương Tấn Đ, sinh năm 1950 (Còn sống), mẹ: Lưu Thị T2, sinh năm 1954 (Còn sống); anh, chị em ruột: 06 người (lớn nhất sinh năm 1969, nhỏ nhất sinh năm 1987), vợ: Lâm Thị Trúc L, năm sinh 1984 (đã ly hôn); con: 02 người (lớn nhất 20 tuổi, nhỏ nhất 10 tuổi).

Bị áp dụng biện pháp tạm giam từ ngày 07/3/2024 cho đến ngày 24/01/2025 thay thế biện pháp bảo lãnh cho đến nay.

Bị cáo **Trương Thanh T** (tại ngoại) có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông **Trần Việt E**, sinh năm 1969 (Có mặt), địa chỉ cư trú: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bà **Nguyễn Thị L1**, sinh năm 1983 (Vắng mặt), địa chỉ cư trú: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ông **Lê Trung K**, sinh năm 1982 (Vắng mặt), địa chỉ cư trú: Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ông **Tô Văn L2**, sinh năm 1984 (Vắng mặt), địa chỉ cư trú: Ấp R, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ủy ban nhân dân xã P (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp R, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Nguyễn Thị L1 và ông Trần Việt E là vợ chồng.

Quá trình chung sống, bà L1 và ông Việt E đồng sở hữu tài sản chung gồm: 08 thửa đất: thửa số 613, tờ bản đồ số 2, diện tích 785,6m² tọa lạc tại ấp R, xã P, huyện T (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 432231, cấp ngày 01/6/2018), thửa số 635, tờ bản đồ số 2, diện tích 653,9m² tọa lạc tại ấp R, xã P, huyện T (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 432715, cấp ngày 20/7/2018), thửa số 805, tờ bản đồ số 2, diện tích 986,9m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện T (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 204536, cấp ngày 25/5/2021), thửa số 867, tờ bản đồ số 2, diện tích 14.363,3m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện T (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 178261, cấp ngày 29/7/2021, thế chấp tại Ngân hàng S Chi nhánh C1), thửa số 727, tờ bản đồ số 2, diện tích 29,9m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện T (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 768505, cấp ngày 18/11/2021), thửa số 879, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.644,0m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện T (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số DD 768506, cấp ngày 18/11/2021), thửa số 1000, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.250,2m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện T (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số DI 150028, cấp ngày 25/11/2022, tách từ thửa 615 do chuyển nhượng cho nhiều người), thửa số 339, tờ bản đồ số 5, diện tích 8493,4m² tọa lạc tại ấp L, xã P, huyện T (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 178302, cấp ngày 16/9/2021, thế chấp tại Ngân hàng A huyện Trần Văn T1).

Tháng 12/2021, để thuận lợi trong việc kinh doanh và vay tiền Ngân hàng, ông E và bà L1 lập hợp đồng ủy quyền, bà L1 ủy quyền cho ông E có quyền sở hữu và định đoạt 08 thửa đất nêu trên để thực hiện giao dịch mua bán, vay tiền và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau chứng thực theo Hợp đồng ủy quyền số 161, quyển số 01/2021 – SCT/HĐ,GD ngày 13/12/2021. Năm 2022, ông E và bà L1 sống ly thân, bà L1 đến nơi khác sinh sống. Trong thời gian này, để có tiền sử dụng,

đóng lãi ngân hàng, kinh doanh cũng như tránh việc tranh chấp về tài sản chung với bà L1, ông E nảy sinh ý định chuyển quyền sở hữu chung 05 thửa đất cho mình làm chủ sở hữu do đã có hợp đồng ủy quyền trước đó. Ông E dùng điện thoại gọi cho Trương Thanh T (Công chức Tư pháp – Hộ tịch xã P) hỏi về thủ tục chuyển quyền sở hữu chung các thửa đất cho mình làm chủ sở hữu có được hay không, T cho biết làm được và kêu ông E cung cấp thông tin liên quan đến các thửa đất để kiểm tra và làm giúp thủ tục; ông E mở két sắt chung của hai vợ chồng, lấy 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (05 bản gốc, 02 bản photo – do đã thế chấp ngân hàng) chụp và gửi 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho T qua ứng dụng ZALO bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 432715, số DD 768506, số DD 768505, số CM 432231, số DB 204536, là các thửa đất số 635, 879, 727, 613, 805, tờ bản đồ số 02, tổng diện tích 4.100,3m² tọa lạc tại ấp C và ấp R, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau. Khi có được thông tin các thửa đất, T lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trên máy vi tính do mình sử dụng tại Ủy ban nhân dân xã P với nội dung: Bên tặng cho là ông E, bà L1; Bên nhận tặng cho là ông E, nội dung Hợp đồng thể hiện bà L1 cho ông E toàn bộ phần diện tích 2.050,15m² (50% diện tích sở hữu riêng). Vì trước đó, T là người lập, thực hiện thủ tục chứng thực Hợp đồng ủy quyền số 161, quyền số 01/2021 – SCT/HĐ,GD ngày 13/12/2021 nên biết rõ bà L1 ủy quyền cho ông E sở hữu, định đoạt các thửa đất. Khoảng 10 ngày sau T in ấn và đem 03 bản Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên (mỗi hợp đồng 02 tờ, in 01 mặt) đến nhà cho ông E kiểm tra, ký tên. Sau đó, ông E gọi điện thoại hỏi T với nội dung vì sao có thông tin bà L1 trong hợp đồng, khi này T nói: “Do quy định, cứ ký đi”, ông E mới hỏi: “Anh ký tên chỗ L1 cũng được phải không”, T trả lời: “Được, anh muốn làm sao cũng được hết”. Sau khi nghe T trả lời, ông E ký chữ “L1” vào mục Bên tặng cho trên 03 bản của hợp đồng. Khoảng 07 ngày sau, ông E mang 03 bản Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đến quán cà phê trước cổng Ủy ban nhân dân xã P đưa cho T, T kiểm tra thấy có đầy đủ chữ ký “L1” ở mục bên A, và chữ ký “Em” ở mục bên B nên nhận và đem về cất giữ tại cơ quan. Đến ngày 13/6/2022, ông E gọi điện thoại cho hỏi T đã thực hiện xong việc chứng thực chưa, thì T mới lập “Lời chứng thực hợp đồng giao dịch” trên máy tính do T sử dụng tại Ủy ban nhân dân xã P, cho số 44/2022; Quyền số 01/2022 – SCT/HĐ,GD ngày 13/6/2022, rồi ký vào mục “Người tiếp nhận hồ sơ”, tiếp đến trình ông Tô Văn L2 (Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P) ký mục “Người thực hiện chứng thực” và đến bộ phận Văn thư đóng dấu tròn của Ủy ban nhân dân xã P, sau đó lấy 02 bản của Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 44/2022; Quyền số 01/2022 – SCT/HĐ,GD cùng tài liệu có liên quan đưa cho người chạy xe ôm nhờ nộp tại Bộ phận một cửa Ủy ban nhân dân huyện T, còn lại 01 bản lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã P theo quy định. Sau đó, người chạy xem ôm đem Giấy hẹn nhận kết quả đưa lại cho T, T mới giao lại cho ông E để tự đi nhận kết quả. Ngày 27/7/2022, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông E đứng tên, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 806203 (được chuyển từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 768505), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 806204 (được chuyển từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 768506), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG

806205 (được chuyển từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 204536), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 806206 (được chuyển từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 432231) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 806207 (được chuyển từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 432715G).

Khi có kết quả, ông E đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Trần Văn T1 nhận các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Ngày 09/01/2023, ông E vay của ông Lê Trung K số tiền 300.000.000 đồng (lãi suất 2,5%) và đến Văn phòng C2 lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (giả cách, kèm theo Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 10/01/2023) chuyển nhượng cho ông K thửa đất số 879, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.644m², địa chỉ ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG806204 cấp ngày 27/7/2022. Ngày 19/01/2023, ông K cho ông E vay tiếp 50.000.000 đồng, đến ngày 15/02/2023 ông E vay của ông K thêm 1.150.000.000 đồng và thế chấp thêm thửa đất số 613, tờ bản đồ số 2, diện tích 785,6m², địa chỉ ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG806206 cấp ngày 27/7/2022 và viết biên nhận nợ tổng số tiền 1,5 tỷ đồng, lãi suất 2,5%/ tháng, tổng số tiền vay của ông K là 1.500.000.000 đồng, ông E sử dụng trả nợ, lãi vay và đầu tư kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng.

Đến ngày 17/5/2023, bà L1 trở về nhà, phát hiện ông E đã làm thủ tục tặng cho để chuyển quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên, nên đã tố giác đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh C.

- Tại Kết luận giám định số 314/KL-KTHS ngày 14/7/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh C, kết luận:

Chữ ký “Ly”, chữ viết họ tên “Nguyễn Thị L1” dưới mục “Bên A” trên tài liệu cần giám định, so với chữ ký “Ly”, chữ viết Nguyễn Thị L1 trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký “Ly”, phía dưới chữ ký có họ tên Nguyễn Thị L1, dưới mục “Bên A” trên tài liệu cần giám định so với chữ ký “Ly”, phía dưới chữ ký có họ tên Nguyễn Thị L1 trên tài liệu mẫu so sánh là không phải do cùng một người ký ra.

Chữ ký “Ly”, phía dưới chữ ký có họ tên Nguyễn Thị L1, dưới mục “Bên A” trên tài liệu cần giám định so với chữ ký “Ly” trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra.

- Tại Kết luận định giá tài sản số 08/KL-HĐĐG ngày 31/8/2023 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự tỉnh Cà Mau, kết luận:

*/ Giá theo bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh C ban hành:

- Giá trị theo thời điểm ngày 13/6/2022: thửa đất số 613, diện tích 785,6m², tờ bản đồ số 2 là 23.568.000 đồng, thửa số 635, diện tích 653,9m², tờ bản đồ 2 là 19.617.000 đồng, thửa số 727, diện tích 29,9m², tờ bản đồ 2 là 897.000 đồng, thửa số

805, diện tích 986,9m², tờ bản đồ 2 là 29.607.000 đồng, thửa số 879, diện tích 1.644m², tờ bản đồ 2 là 49.320.000 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất là: 123.009.000 đồng.

- Giá trị theo thời điểm ngày 26/6/2023: thửa đất số 613, diện tích 785,6m², tờ bản đồ số 2 là 23.568.000 đồng, thửa số 635, diện tích 653,9m², tờ bản đồ 2 là 19.617.000 đồng, thửa số 727, diện tích 29,9m², tờ bản đồ 2 là 897.000 đồng, thửa số 805, diện tích 986,9m², tờ bản đồ 2 là 29.607.000 đồng, thửa số 879, diện tích 1.644m², tờ bản đồ 2 là 49.320.000 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất là: 123.009.000 đồng.

*/ Giá theo giá trị thị trường:

- Giá trị theo thời điểm ngày 13/6/2022: thửa đất số 613, diện tích 785,6m², tờ bản đồ số 2 là 871.386.000 đồng, thửa số 635, diện tích 653,9m², tờ bản đồ 2 là 77.306.000 đồng, thửa số 727, diện tích 29,9m², tờ bản đồ 2 là 30.259.000 đồng, thửa số 805, diện tích 986,9m², tờ bản đồ 2 là 1.086.053.000 đồng, thửa số 879, diện tích 1.644m², tờ bản đồ 2 là 1.808.178.000 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất là: 3.873.182.000 đồng.

- Giá trị theo thời điểm ngày 26/6/2023: thửa đất số 613, diện tích 785,6m², tờ bản đồ số 2 là 828.308.000 đồng, thửa số 635, diện tích 653,9m², tờ bản đồ 2 là 75.523.000 đồng, thửa số 727, diện tích 29,9m², tờ bản đồ 2 là 29.568.000 đồng, thửa số 805, diện tích 986,9m², tờ bản đồ 2 là 1.013.662.000 đồng, thửa số 879, diện tích 1.644m², tờ bản đồ 2 là 1.638.039.000 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất là: 3.585.100.000 đồng.

- Việc thu giữ, tạm giữ đồ vật tài liệu, xử lý vật chứng:

+ Trương Thanh T giao nộp:

01 (một) Hợp đồng ủy quyền số 161 quyền số 01/2021 – SCT/HĐ, GD ngày 13/12/2021 do Ủy ban nhân dân xã P chứng thực (bản gốc).

01 (một) Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 44/2022; Quyền số 01/2022 – SCT/HĐ, GD ngày 13/6/2022 do Ủy ban nhân dân xã P chứng thực (bản gốc).

+ Lê Trung K giao nộp:

01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG806206, thửa đất số 613, tờ bản đồ số 2, diện tích 785,6m², địa chỉ ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau, cấp ngày 27/7/2022 (bản gốc).

01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG806204, thửa đất số 879, tờ bản đồ số 2, diện tích 1644,0m², địa chỉ ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau, cấp ngày 27/7/2022 (bản gốc).

+ Trần Việt E giao nộp:

01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG806203, thửa đất số 727, tờ bản đồ số 2, diện tích 29,9m², địa chỉ ấp R, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau, cấp ngày 27/7/2022 (bản gốc).

01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG806205, thửa đất số 805, tờ bản đồ số 2, diện tích 986,9m², địa chỉ ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau, cấp ngày 27/7/2022 (bản gốc).

01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG806207, thửa đất số 635, tờ bản đồ số 2, diện tích 653,9m², địa chỉ ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau, cấp ngày 27/7/2022 (bản gốc).

Tại Cáo trạng số: 30/CT-VKS ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau truy tố bị cáo Trương Thanh T về tội “Giả mạo trong công tác” theo điểm b, c khoản 2 Điều 359 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên Cáo trạng số: 30/CT-VKS ngày 19 tháng 3 năm 2025 và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo phạm tội “Giả mạo trong công tác”.
- Về hình phạt: Căn cứ điểm b, c khoản 2 Điều 359; điểm s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, phạt bị cáo từ 02 đến 02 năm 06 tháng tù (được trừ thời gian tạm giam từ ngày 07/3/2024 cho đến ngày 24/01/2025).
- Về hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo T đảm nhiệm làm công việc liên quan đến hành vi phạm tội trong thời hạn nhất định.
- Về trách nhiệm dân sự: Hành vi phạm tội của bị cáo T không làm phát sinh thiệt hại, nên không đặt ra trách nhiệm về bồi thường.
- Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử kiến nghị đến Cơ quan có thẩm quyền huỷ bỏ Quyết định về việc cấp 05 (năm) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/7/2022 cho ông Trần Việt E.

Tại phiên tòa bị cáo Trương Thanh T thống nhất với bày luận tội của Viện kiểm sát, bị cáo chỉ yêu cầu xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về chấp hành pháp luật của đương sự:

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1, ông Lê Trung K, ông Tô Văn L2, Ủy ban nhân dân xã P vắng mặt, nhưng không gây trở ngại cho việc xét xử.

Căn cứ Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự, vẫn tiến hành xét xử vụ án theo

quy định của pháp luật.

[1.2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và người tham gia tố tụng khác không ai có khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội:

[2.1] Về tội danh:

Bị cáo Trương Thanh T là Công chức Tư pháp – Hộ tịch của Ủy ban nhân dân xã P.

Bị cáo T được giao thực hiện nhiệm vụ công tác là Chứng thực theo Thông báo số 69/TB-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 và Thông báo số 70/TB-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân xã P (theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 01 năm 2019 của Bộ N), trong đó có Chứng thực hợp đồng, giao dịch được điều chỉnh bởi Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ. T có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân xã P thực hiện các việc chứng thực (theo quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015) với vai trò là người tiếp nhận hồ sơ (theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03 tháng 3 năm 2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015). Lợi dụng nhiệm vụ công tác, T đã làm trái các quy định về Chứng thực, đưa ra thông tin gian dối đối với ông Tô Văn L2 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, là người có thẩm quyền và trách nhiệm thực hiện chứng thực (theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015) để ký chứng thực 03 bản Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giúp cho ông E nhận tài sản thuộc quyền sở hữu chung từ ông E và bà L1.

Xuất phát từ động cơ cá nhân, giữa bị cáo T với ông Việt E có quan hệ quen biết từ trước, khi ông Việt E nhờ bị cáo T giúp làm hợp đồng tặng cho các thửa đất số 613, 635, 727, 805, 879 từ bà L1 tặng cho ông Việt E, mục đích chuyển quyền sử dụng đất đứng tên chung giữa bà L1 và ông Việt E tặng cho riêng ông Việt E làm chủ sử dụng đất, thì bị cáo T đồng ý.

Bị cáo T lợi dụng nhiệm vụ trực tiếp nhận hồ sơ, thực hiện thủ tục chứng thực, T sử dụng máy tính bàn làm việc tại đơn vị để soạn thảo hợp đồng tặng cho 50% (đối với 05 thửa đất nêu trên) từ bà L1 cho ông Việt E. T biết hợp đồng trên là ông Việt E giả mạo chữ ký bà L1, nhưng bị cáo vẫn lập lời chứng thực hợp đồng giao dịch và ký vào bên tiếp nhận hồ sơ, rồi trình cho ông Tô Văn L2, ký chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số: 44/2022, Quyền số 01/2022 – SCT/HĐ,GD ngày 13/6/2022, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số: 44/2022, gồm: 03 bản, 01 bản

chính T lưu tại bộ phận, còn 02 bản T nộp đến Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân huyện T cùng một số tài liệu khác để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông Việt E, sau đó ông Việt E được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C (thừa ủy quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C) cấp 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 27/7/2022, số DG806203, số DG806204, số DG806205, số DG806206, số DG806207.

Xét, lợi dụng vị trí công tác là Công chức Tư pháp – Hộ tịch Ủy ban nhân dân xã P, T đã thực hiện thủ tục chứng thực Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 44/2022, Quyền số 01/2022 – SCT/HĐ,GD ngày 13/6/2022 trái quy định của pháp luật, mục đích chuyển quyền sở hữu chung 05 thửa đất (613, 635, 727, 805, 879, tờ bản đồ số 02, tổng diện tích 4.100,3m² tọa lạc tại ấp C và ấp R, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau), từ ông Việt E và bà L1, sang cho ông Việt E làm chủ sở hữu riêng, hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo T gây ra là xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của Cơ quan, Tổ chức, làm mất uy tín, gây dư luận xấu. Mặt khác, bị cáo T với tư cách là Đảng viên, có trình độ học vấn, nhận thức rõ quyền sở hữu về tài sản hợp pháp của mọi công dân luôn được pháp luật bảo vệ, nhưng bị cáo T cố tình thực hiện tội phạm, với lỗi cố ý trực tiếp, gây nguy hiểm cho xã hội, thuộc trường hợp rất nghiêm trọng. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận hành vi bị cáo T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Giả mạo trong công tác”, với tình tiết định khung hình phạt được quy định tại điểm b (Người phạm tội là người có trách nhiệm lập hoặc cấp các giấy tờ, tài liệu), c (Làm, cấp giấy tờ giả với số lượng từ 02 giấy tờ giả đến 05 giấy tờ giả) khoản 2 Điều 359 của Bộ luật Hình sự.

Từ đó, Cáo trạng số: 30/CT-VKS ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời truy tố hành vi phạm tội của bị cáo T về tội “Giả mạo trong công tác”, theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 359 của Bộ luật Hình sự là đúng quy định của pháp luật, có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Về hình phạt: Như đã nhận định nêu trên, hành vi phạm tội của bị cáo T, là cần phải xét xử nghiêm.

Tuy nhiên, khi lượng hình Hội đồng xét xử xem xét đến:

- Về tình tiết tăng nặng: Không có.
- Về tình tiết giảm nhẹ:

Quá trình điều tra, tại phiên tòa bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nên bị cáo T được áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm s (Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải) khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Mặt khác, quá trình công tác tại Ủy ban nhân dân xã P, bị cáo T được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P tặng Giấy khen: Có thành tích trong phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” (năm 2018), được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T tặng danh hiệu: Lao động tiên tiến (năm 2009, 2013, 2014, 2022), Giấy khen: Có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Chương trình 212 của Chính phủ (năm 2010), năm 2010 và năm 2012 được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T tặng danh hiệu: Chiến sĩ

thi đua cơ sở, nên bị cáo T được áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm v (Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong ... công tác) khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và theo tinh thần hướng dẫn tại điểm b mục 5 của Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Ngoài ra, bị cáo T có bà ngoại tên Nguyễn Thị C được Chủ tịch Nước truy tặng danh hiệu “BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG” ngày 07/4/2014, nên bị cáo T được áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 (tình tiết giảm nhẹ khác) Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xét, bị cáo T có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 (s, v), 01 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 (tình tiết giảm nhẹ khác) Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, xét về tính chất mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo T gây ra, không áp dụng hình phạt dưới khung của điều luật theo quy định tại khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự theo đề nghị của Viện kiểm sát, mà cần phải áp dụng hình phạt tù ở mức khởi khung của điều luật, nhằm cách ly bị cáo T ra khỏi đời sống bình thường của xã hội một thời gian nhất định, để cải tạo, giáo dục bị cáo, mặt khác nhằm đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật và tạo tác dụng răn đe, phòng ngừa về tội phạm.

[2.3] Về trách nhiệm dân sự: Xét, hành vi phạm tội của bị cáo T không gây ra thiệt hại gì, nên không đặt ra giải quyết.

[2.4] Về hình phạt bổ sung:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 359 của Bộ luật Hình sự “Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng”.

Xét, bị cáo T là Công chức Tư pháp – Hộ tịch của Ủy ban nhân dân xã P, nhằm loại bỏ khả năng bị cáo có thể gây nguy hại cho xã hội, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 32, khoản 5 Điều 359 của Bộ luật Hình sự cần thiết cấm bị cáo T đảm nhiệm làm công việc liên quan đến hành vi phạm tội trong thời hạn nhất định kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

Kiến nghị đến Ủy ban nhân dân xã P, trong thời gian tới tăng cường công tác quản lý cán bộ, công chức và người lao động thuộc đơn vị mình quản lý, để tránh trường hợp xảy ra tội phạm có liên quan.

[2.5] Về xử lý vật chứng:

Đối với 05 (năm) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG806203 - số DG806204 - số DG806205 - số DG806206 - số DG806207 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C cấp cho ông Trần Việt E ngày 27/7/2022 (là bản gốc, phải lưu theo hồ sơ vụ án).

Xét, quá trình điều tra chứng minh được thủ tục chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số: 44/2022, Quyền số 01/2022 – SCT/HĐ,GD ngày 13/6/2022

của Ủy ban nhân dân xã P là giả mạo, kiến nghị đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh C) huỷ bỏ đối với Quyết định về việc cấp 05 (năm) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/7/2022 cho ông Trần Việt E.

[2.6] Các vấn đề khác có liên quan:

- Đối với Trần Việt E:

Quá trình điều tra xác định ông Việt E là người ký chữ “L1” trên “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được chứng thực số 44/2022”, Quyền số 01/2022 – SCT/HĐ,GD ngày 13/6/2022.

Khi ký tên, ông Việt E có hỏi bị cáo T và tin tưởng là người trực tiếp thực hiện các thủ tục chứng thực nên sẽ không làm trái quy định. Khi bị cáo T yêu cầu cung cấp tài liệu và giả chữ ký thì làm theo. Việc bị cáo T lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, sau đó thực hiện việc chứng thực như thế nào thì ông Việt E không biết. Khi ký chứng thực xong, bị cáo T nộp thủ tục tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân huyện T, ông Việt E không nhận và cũng không nhìn thấy hợp đồng đã được chứng thực.

Vì vậy, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T xác định hành vi của ông Việt E không cấu thành tội phạm, không đồng phạm với bị cáo T là có căn cứ.

- Đối với Tô Văn L2:

Xét, ông Luận chứng T3 Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 44/2022, Quyền số 01/2022 – SCT/HĐ,GD ngày 13/6/2022, nhưng ông L2 không biết bị cáo T thực hiện hành vi phạm tội, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T, không đề cập xử lý là có căn cứ.

- Đối với Lê Trung K:

Xét, ông K có cho ông Việt E vay số tiền 1,5 tỷ đồng, ông K không có yêu cầu gì ở vụ án này, không đặt ra giải quyết, trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết ở vụ án khác.

[3] Về án phí: Do bị cáo Trương Thanh T đã bị kết án, cần buộc bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm số tiền 200.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trương Thanh T phạm tội “Giả mạo trong công tác”.

2/ Về hình phạt: Căn cứ Điều 38; điểm b, c khoản 2 Điều 359; điểm s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trương Thanh T **03** (ba) năm tù. Thời hạn tù của bị cáo Trương Thanh T được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành án (được trừ thời gian tạm giam từ ngày 07/3/2024 cho đến ngày 24/01/2025).

3/ Về hình phạt bổ sung: Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 32, khoản 5 Điều 359 của Bộ luật Hình sự

Cấm bị cáo Trương Thanh T đảm nhiệm làm công việc liên quan đến hành vi phạm tội trong thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

4/ Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Buộc bị cáo Trương Thanh T phải nộp án phí hình sự sơ thẩm số tiền 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5/ Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Bị cáo Trương Thanh T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Việt E, được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1, ông Lê Trung K, ông Tô Văn L2, Ủy ban nhân dân xã P, được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau (1b);
- VKSND tỉnh Cà Mau (1b);
- CA tỉnh Cà Mau (1b);
- VKSND huyện Trần Văn Thời (1b);
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời (1b);
- Người tham gia tố tụng (6b);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Thành Quang